

TU TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH



*thích minh châu • tôn thất thiện
nguyễn đăng thực • chơn hạnh
tuệ sỹ • lê mạnh thát • bùi giảng*

1

[1971]

TU TƯỢNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Chủ nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

Ban Biên Tập :

THÍCH MINH CHÂU • THÍCH QUẢNG ĐỘ • NGUYỄN ĐĂNG THỰC • NGÔ TRỌNG ANH • TÔN THẮT THIÊN • PHẠM CÔNG THIÊN • DƯƠNG THIỆU TỐNG • LÊ TÔN NGHIÊM • KIM ĐỊNH • TUỆ SỸ • CHƠN HẠNH...

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA TOÀN BAN GIÁO SƯ
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH.

Năm thứ Tư

Số 1

Ngày 15 tháng 3

năm 1971

Bài vở, bản thảo xin gửi : Ngân phiếu, thư bảo đảm xin gửi :

Đ.Đ. TUỆ SỸ

Cô Hồ Thị Minh Tương

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

222 Trương Minh Giảng, Saigon 3 — đ.t. 25.946



Con Đường Trường Tồn và Con Đường Tiêu Diệt

(Vài nhận xét về lịch sử ngoại giao Việt Nam)

□ TÔN THẤT THIỆN

Hiện nay chưa có một tác phẩm nào đầy đủ và công phu về lịch sử ngoại giao Việt nam từ lúc Ngô Quyền tách hẳn nước ta khỏi Trung quốc và thiết lập một quốc gia độc lập riêng biệt vào năm 939. Đề tài này là một đề tài cao học hay tiến sĩ, không những hấp dẫn mà còn rất quan trọng cho hiện tại cũng như cho tương lai của xứ sở.

Chiến tranh tàn phá đất nước và đang làm tan rã xã hội Việt nam. Nếu chiến tranh là bằng chứng của thất bại về ngoại giao, thì ba mươi năm nay, các nhà lãnh đạo Việt nam — kể cả miền Nam lẫn miền Bắc — đã thất bại nặng nề về phương diện chính trị, nhất là cuộc chiến tranh hiện nay hiển nhiên là một chiến tranh bất phân thắng bại. Nói một cách khác, các nhà lãnh đạo Việt nam — cả hai miền — đã đưa xứ sở này



vào một thế hoàn toàn kẹt : tiến không được, lùi không được, đánh không thắng, hòa không xong. . . Hậu quả cuộc chiến tranh khốc liệt và dằng dai hiện tại sẽ là tiêu diệt tài sản và sinh lực của thế hệ này và hai ba thế hệ sắp tới.

Nếu ta nhìn lại lịch sử ngoại giao Việt nam, ta sẽ thấy lịch sử này có hai giai đoạn rất rõ rệt : từ 939 đến 1802 và từ 1802 đến nay, nghĩa là từ Ngô Quyền đến triều Gia Long và từ triều Gia Long đến nay. Trong giai đoạn đầu, vấn đề ngoại giao căn bản của ta là vấn đề Trung hoa và trong giai đoạn hai, vấn đề căn bản của ta là vấn đề Tây phương. Đối với Trung hoa cũng như đối với Tây phương (dù là Pháp, Hoa kỳ, hay Nga), vấn đề ngoại giao của ta là làm sao một nước nhỏ như nước Việt nam có thể tránh tiêu diệt để trường tồn, vừa tránh chiến tranh vừa bảo vệ được độc lập của xứ sở.

Chỉ đọc qua lịch sử từ năm 939 đến nay, ta cũng thấy rõ ràng, trước 1802, các vị lãnh tụ Việt nam, nghĩa là các vua chúa, đã thành công rực rỡ về ngoại giao. Trong suốt thời gian 863 năm, nước Việt nam chỉ lâm chiến với Trung hoa có tám lần, mà lần nào cũng rất ngắn, không quá hai năm, trừ cuộc kháng chiến của Lê Lợi chống quân Minh đã kéo dài trong mười năm. Dưới hai triều Ngô, Đinh, ta không bị xâm lăng. Từ nhà Đinh trở đi, ta phải đánh nhau với quân Tàu như sau :

Nhà NGÔ :	981	}	95 năm
Nhà LÝ :	1075 và 1076		
Nhà TRẦN :	1257, 1284, 1287	}	181 năm
Nhà HỒ :	1406		
Nhà LÊ :	1414 — 1428	}	360 năm
NGUYỄN HUỆ :	1788		



Dân Việt nam đã được hưởng hòa bình rất lâu dài : 95 và 181 năm sau khi Lê Hoàn và Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống ; 118 năm sau khi Trần Hưng Đạo phá tan quân Nguyên ; 360 năm sau khi Lê Lợi đánh bại quân Minh ; và 175 năm sau 1788, là Nguyễn Huệ phá quân Thanh cho đến 1945, dân Việt không thấy bóng dáng quân Tàu trên lãnh thổ mình, trừ vài đám thổ phỉ, thừa dịp vua Tự Đức kêu gọi viện trợ Trung quốc, trấn miền Bắc Việt nam để giao tranh với quân Pháp.

Giai đoạn thứ hai, từ 1802 đến ngày nay, là một giai đoạn chiến tranh hay va chạm thường xuyên với Tây phương, trừ dưới triều Gia Long (1802-1819). Triều Minh Mạng tiến dần đến chiến tranh với Pháp. Đến triều Thiệu Trị (1841-1847) chiến tranh bùng nổ và sẽ tiếp diễn 37 năm của triều Tự Đức (1848-1883). Sau đó chiến tranh tiếp tục dưới hình thức kháng chiến của phong trào Cần Vương (1883-1895) và chỉ tạm chấm dứt với cái chết thê thảm của Đề Thám (1930). Mười năm sau chiến tranh lại bao trùm Việt nam :

1939-1945 : Thế giới chiến II

1946-1954 : Việt Minh — Pháp + phần tử Việt nam
chống Cộng

1954-1960 : Việt cộng — Quốc gia Việt nam

1965- : Việt cộng — Quốc gia Việt nam

+

+

Khởi Cộng sản

Khởi Tự do

Nếu ta nhìn chung 175 năm vừa qua, là thời gian mà Việt nam phải giải quyết vấn đề Tây phương, ngoại giao Việt nam đã hoàn toàn thất bại. Những cấp lãnh đạo của Việt nam không bảo vệ được hòa bình, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ cho xứ sở



và không xây dựng gì được về phương diện kinh tế xã hội và văn hóa. Nước Việt nam, dân Việt nam chỉ có đi thụt lùi, không có tiến. Sự kiện này ngược hẳn với giai đoạn thứ nhất : trong thời gian 939 — 1788 Việt nam bảo vệ được độc lập, tránh được chiến tranh liên miên với Trung hoa, mở rộng bờ cõi về phương Nam và có một nền Văn hóa không kém gì Trung hoa.

Ta thử xét xem các cấp lãnh đạo Việt nam trong giai đoạn nói trên đã quan niệm và áp dụng ngoại giao thế nào ?

THỜI KỲ 939 — 1802

Trong thời kỳ này, vấn đề ngoại giao của Việt nam rất giản dị : ta nằm giữa một nước mạnh hơn ta rất nhiều ở phương Bắc và một số nước yếu hơn ta rất nhiều ở phương Nam. Mối lo âu chính của ta là tránh khỏi Trung hoa xâm lăng và thôn tính. Chính sách ngoại giao của các vua chúa Việt nam từ Ngô Quyền đến Gia Long xây trên ba nguyên tắc căn bản :

1) Chịu nhận rằng Việt nam là một nước nhỏ và yếu hơn Trung quốc : đánh nhau với Tàu chỉ là « châu chấu đá xe » làm khổ dân ; do đó, các vị vua ta chấp nhận :

- Thần phục Trung quốc,
- Xin thụ phong,
- Triều cống,
- Nhún nhường trong lời lẽ, dè dặt trong giao dịch.

2) Cương quyết bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền, và danh dự quốc gia Việt nam :

— Tránh tất cả những gì nhục nhã cho Việt nam (vua không chịu đích thân đến chầu vua Trung quốc ở kinh đô nước này hay không chấp nhận láo xược của xứ Trung quốc).

- Không chịu Trung quốc đô hộ.
- Nếu bị xâm lăng, chiến đấu tới cùng để trục xuất quân Tàu khỏi lãnh thổ Việt nam,



3) Tránh va chạm và khiêu khích đối với Trung quốc.

Những nguyên tắc nói trên đã được triệt để áp dụng, dù nước ta yếu hay mạnh : những thời oai hùng nhất—thời Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ — cũng là những thời nhún nhường nhất của ta. Sau mỗi cuộc chiến thắng quân sự vẻ vang, vua Việt nam đều lập tức cầu hòa, và chịu chấp nhận một thái độ rất nhún nhường, kể cả chịu lỗi, để khỏi ép vua Trung quốc vào thế phải giữ thế diện cho một đại cường quốc bằng cách tiếp tục chiến tranh cho đến khi đê bẹp Việt nam. Các vua và triều đình xưa ý thức rằng ta có thể thắng một hay nhiều trận, nhưng không đủ sức chống cự Trung hoa lâu dài trong một cuộc chiến tranh toàn diện.

Vì vậy, sau khi đánh bại quân Tống, Lý Thường Kiệt sai sứ tới doanh tướng Tống là Quách Qui « xin hạ chiếu rút đại binh về, thì sẽ lập tức sai sứ sang tạ lỗi, và tu cống », và đổ lỗi chiến tranh cho quan Tàu là Từ Bá Tường (1) ; sau khi phá tan quân Nguyên, vua Trần Nhân Tôn sai Đồ Thiên Thứ sang Trung quốc cầu hòa, và trong thư gửi cho vua Mông cổ, Trần Nhân Tôn đổ hết lỗi cho Ô Mã Nhi (2) ; sau khi làm cho quân Minh điêu đứng, Bình Định Vương Lê Lợi nhận hòa với tướng nhà Minh là Vương Thông, và tờ biểu gửi cho vua nhà Minh lời lẽ rất nhún nhường, xin vua đó « xá cái tội to như gò núi ấy, không bắt phải cái phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ Nam, để giữ chức triều cống » (3) ; sau khi đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ cầu hòa : trong tờ biểu gửi cho vua Thanh, Quang Trung chịu rằng « châu chấu đá xe, tôi thật không dám », xin tạ tội, nhưng trút lỗi chiến tranh cho tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị (4).

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Saigon, Vạn Hạnh 1966, tr. 306.

(2) Hoàng Thúc Trâm, *Trần Hưng Đạo*, Saigon, Vĩnh Bảo, 1950, tr. 104

(3) Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Saigon, Tân Việt, 1953, tr. 222

(4) Hoa Bằng, *Quang Trung* Saigon, Bốn Phương, 1958, tr. 217



Qua những sự kiện nói trên, ta thấy rõ các triều vua Việt nam trước 1802 ý thức được rõ ràng mối nguy của chiến tranh với một cường quốc như Trung hoa. Nguyễn Huệ, thiên tài quân sự đã làm cho quân Thanh thất điên bát đảo, lúc đọc mật dụ của vua Càn Long cho Tôn Sĩ Nghị, đã thốt ra lời nói : «Nay (vua Thanh) đã bị ta đánh thua một trận, tất là lấy làm xấu hổ, chắc không chịu ở yên. Hai nước mà đánh nhau thì chỉ khổ dân. Vậy nên dùng lời nói khéo, để khiến cho khỏi sự binh đao, ... » và giao việc đó cho nhà ngoại giao Ngô Thời Nhiệm (5).

Như nói ở trên, chính sách ngoại giao sáng suốt, thực tế và khôn khéo, đường lối rõ ràng của các vua xưa là một chính sách hoàn toàn thành công : chính sách đó vẫn vừa bảo vệ được danh dự chủ quyền và vẹn toàn lãnh thổ cho xứ sở, vừa tránh được nạn binh đao, vừa đem lại được hòa bình lâu dài cho dân chúng. Trong thời gian hòa bình lâu dài đó — 95 năm 181 năm, 118 năm và 360 năm, như đã nói ở trên — nhân dân Việt nam đã củng cố và phát triển văn hóa và cơ cấu xã hội, và đồng thời rảnh tay mở rộng bờ cõi về phía Nam và phía Tây, từ Nghệ an dưới thời Ngô Quyền đến ranh giới Việt Miên và Lào Thái — ngày nay.

Một trong những sự kiện nổi bật trong thời kỳ nói trên là : mỗi khi có một vua Việt nam mới, triều đình Việt nam phải vội vã cầu phong với triều đình Trung quốc, và nếu chưa được vua Trung quốc sắc phong, vua Việt nam vẫn thấy địa vị mình bấp bênh. Nói một cách khác, vấn đề được Trung quốc công nhận là một vấn đề trọng đại cho chính quyền Việt nam. Trung quốc có thể vin cơ lập vua hũ, hoặc giòng họ vua cũ, để can thiệp vào nội bộ Việt nam.

Tống vịn cơ nhà Đinh chưa dứt, không nhìn nhận, cho Lê

(5) Trần Trọng Kim, *op. cit.*, Trang. 375



Hoàng xưng đế và cất quân đánh Việt nam (6). Trước khi cất quân, vua Nguyên sai sứ Sài Thung hạch sách vua Trần Nhân Tông « sao không xin phép triều đình nhà Nguyên, mà dám tự lập... » (7). Vua nhà Minh đánh Hồ Quý Ly vì cơ hiểm nghịch (8) và sau khi Lê Lợi lên ngôi vẫn làm khó dễ trước khi chấp nhận (9); lý do chính thức vua Thanh dùng để đánh Việt nam là đánh Nguyễn Huệ để cứu nhà Lê (10).

Tuy vậy, một khi chính quyền Việt nam vững mạnh — mà bằng chứng hiển nhiên là đánh bại được quân Tàu — thì vua Trung quốc lại lấy cớ là vua mới đã thần phục mình để chấm dứt chiến tranh. Như đã nói ở trên, các vua xưa không khi nào đặt Trung quốc vào thế phải tiếp tục chiến tranh. Ngay trước khi đại phá quân Thanh, Nguyễn Huệ đã dự tính giảng hòa, và nói với Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm : « ... chúng là nước lớn gấp 10 nước ta, sau khi chúng thua một trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, sao ta nở thế. Vậy đánh xong trận này, ta phải nhờ Thời Nhiệm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh » (11), Nguyễn Huệ cũng nói thêm rằng đợi mười năm nữa, Việt nam dưỡng được sức phú cường rồi, thì sẽ không sợ Trung quốc nữa. Có nhiều sử gia Việt nam đã vịn vào câu này nói rằng Nguyễn Huệ có ý định đánh qua Trung hoa để mở rộng bờ cõi về phương Bắc. Nhưng câu nói trên đã thốt trước khi Nguyễn Huệ lâm chiến, và nếu xét theo những lời lẽ nhún nhường trong các văn thơ gửi Thanh triều sau khi thắng trận, thì khó mà kết luận rằng Nguyễn Huệ muốn theo đuổi chính sách « châu chấu đá xe », vì tuy thắng quân Thanh nhưng phải

(6) Trần Trọng Kim, *op. cit.*, tr. 92

(7) — *ibid* — tr. 132

(8) — *ibid* — tr. 186

(9) — *ibid* — tr. 234

(10) — *ibid* — tr. 370

(11) — *ibid* — tr. 372



trả chiến thắng đó với giá rất đắt. Do đó, thái độ « tạ tội » và nhún nhường của Nguyễn Huệ là một điều rất tự nhiên, cũng như thái độ của vua Trần Nhân Tôn sau khi đã đánh bại quân Nguyễn ba lần.

Một nhận xét chót là trong thời kỳ nói trên, ta đương đầu được với Trung quốc nhờ trình độ văn hóa và kỹ thuật của ta đã ngang hàng Trung quốc từ nhà Lý trở đi. Không phải vì không lý do chính đáng mà năm 1161, dưới triều Lý Anh Tông, vua Trung quốc chịu nhận Việt nam là một quốc vương, thay vì một quận vương, một phủ như trong hơn mười một thế kỷ trước đó. Sau mười thế kỷ hấp thụ văn minh Trung hoa, đến thời nhà Lý, dân Việt nam đã trưởng thành về mặt văn hóa, kỹ thuật. Người Việt nam đã thấu hóa được tất cả những điều cao siêu, bí hiểm của văn hóa và kỹ thuật Trung hoa và có thể nói đã đi xa hơn Trung hoa về một vài phương diện : về ngoại giao và nhất là về quân sự. Về chiến lược tướng ta hơn hẳn tướng Tàu, có khả năng dàn trận từ Lạng sơn đến Nghệ an, và nhất là có một thủy quân mạnh và tinh nhuệ hơn thủy quân Trung hoa — một điều mà chính các lãnh tụ Trung hoa đã công nhận. Binh lược của Lý Thường Kiệt, cũng như của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi và Nguyễn Huệ, là binh lược dùng trí nhiều hơn lực, tổng hợp cả binh thơ Tàu, địa lý, lịch sử và tâm lý của cả dân hai nước. Nói một cách khác, ta đã hiểu được văn hóa và kỹ thuật Trung hoa và tâm lý người Trung hoa đến mức có thể đương đầu với họ được, tuy lãnh thổ của nước ta chỉ bằng một phần ba mươi, và dân số ta chỉ bằng một phần hai mươi dân số Trung hoa.

Biết mình, biết người, nên các vua xưa mới thắng được quân xâm lăng, sớm tái lập hòa bình, và tránh cho xứ sở và dân chúng khỏi sự tàn phá suy sụp vì chiến tranh kéo dài, nhờ một chính sách ngoại giao sáng suốt và khéo léo. Về phương diện ngoại giao, lịch sử Việt nam trước 1802 là một sự thành công vĩ đại nếu ta so sánh với thời kỳ 1802-1970.



THỜI KỲ 1802-1970

Thời kỳ 1802-1970 có thể chia ra nhiều giai đoạn :

- | | | | |
|------|---|---|---|
| (I) | } | 1/ 1802-1819 : Gia Long | |
| | | 2/ 1820-1883 : Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức | |
| | | 3/ 1884-1945 : Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại | |
| (II) | } | 4/ 1945-1954 | { Việt minh + Nga xô, Trung cộng
(1950-1954)
Bảo Đại + Pháp |
| | | 5/ 1954-1963 | { Việt cộng + Nga xô, Trung cộng
Ngô Đình Diệm + Hoa kỳ |
| | | 6/ 1964-1970 | { Việt cộng + Nga Xô, Trung cộng
Quân đội VN + Hoa kỳ |

Trong giai/đoạn (I), vấn đề ngoại giao chính của ta là vấn đề Pháp, tuy rằng ảnh hưởng Trung quốc vẫn còn một phần nào : cho đến cuối triều Tự Đức, vua ta vẫn còn chịu thụ phong và cống vua Trung quốc, và vua Tự Đức còn kêu gọi vua nhà Thanh trợ giúp để chống Pháp. Nhưng triều đình ta không biết chính Trung hoa cũng đang bị Tây phương uy hiếp, còn sức đâu mà cứu Việt nam. Thỏa hiệp Tien-Tsin (1885) chấm dứt ảnh hưởng Trung hoa ở Việt nam, và công nhận Việt nam là vùng ảnh hưởng của Pháp. Nhưng ngay từ triều Gia Long, vấn đề Pháp đã rõ ràng là mối lo lớn của ta.

Trong các vua nhà Nguyễn, chỉ có vua Gia Long là thành công trong ngoại giao : vừa được người Pháp (nhưng không phải chính phủ Pháp) giúp đỡ, vừa khéo léo khai thác được sự giúp đỡ đó để đánh bại kẻ địch là Tây sơn, không mất đất, mất chủ quyền, hay bị Pháp can thiệp vào nội bộ Việt nam. Vua không cấm nhưng cũng không khuyến khích đạo Thiên



chúa. Chính vua Gia Long cũng không bằng. lòng thấy con mình xa phong tục cổ truyền, và hy vọng lời cuốn được Hoàng Tử Cảnh của một số giáo sĩ, kể cả Giám mục Bá Đa Lộc, tiêu tan khi Hoàng Tử trưởng thành và nhất là sau khi ông ta mất sớm.

Chính sách của vua Gia Long không được tiếp tục sau khi ông ta mất ; vì những lẽ đã được trình bày trong một bài trước (12) : vua Minh Mạng không sáng suốt và khéo léo như cha, và các giáo sĩ sau Bá Đa Lộc ra khỏi vai trò truyền giáo để đóng vai trò thực dân (ví dụ điển hình là linh mục Pellerin đã phá hỏng phái bộ vua Minh Mạng gửi sang Pháp điều đình với vua Louis Philippe). Đến triều kế tiếp thì vua Thiệu Trị càng đi sâu vào con đường va chạm với Pháp. Và dưới triều Tự Đức, sự va chạm đó đưa đến chiến tranh. Hậu quả là Pháp không những được tự do buôn bán và truyền đạo, mà còn chấm dứt độc lập của Việt nam. Nói chung, ba triều Minh Mạng, Thiệu trị, Tự Đức không biết mình, không biết người, và đã theo một chính sách ngoại giao mù quáng và tai hại : đánh không thắng, hòa không chịu, thủ không xong. Đã vậy, tuy vua biết rằng giới nho sĩ ta lạc hậu, mà việc gì cũng giao cho « đình nghị », thay vì mạnh dạn lãnh đạo quốc gia trong một giai đoạn khó khăn. Ấu đó cũng là một lỗi « dân chủ », nhưng dân chủ mất nước !

Thái độ triều đình, nghĩa là của nhóm ưu tú nhất trong giới Nho sĩ đó là thế nào ? Họ đã luận nghị thế nào về vấn đề đối phó với Pháp ? Sau đây là một ví dụ điển hình.

Sau khi hạm đội Rigault de Genouilly bắn phá Đà Nẵng vào tháng X, 1859, vua Tự Đức đòi các đại thần về triều để hỏi ý kiến về vấn đề Hòa, Chiến, hay Thủ. Các quan đại thần trình lên vua 5 tờ điều trần của 5 nhóm.

(12) Xem bài : « Đông và Tây », *Tu Tường*, số 3, 1970



Nhóm thứ nhất, gồm có Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Lưu Lãng, tâu như sau :

« Súng đạn và chiến hạm của người Pháp rất tinh xảo. Họ lại thạo về môn thủy chiến. Vì vậy, ta không mong thắng được họ trong lúc này. Ta phải tập trung lực lượng vào công việc phòng thủ nước nhà. Bao giờ ta đầy đủ về các phương diện, chừng ấy ta sẽ bàn nên chiến hay nên hòa. Nếu ta không đủ lực lượng phòng bị thì đừng mong khai chiến hay nghị hòa với họ ». (13)

Nhóm này biết không thắng được, nhưng không dứt khoát về vấn đề hòa hay chiến, nghĩa là không giải quyết gì cả.

Nhóm thứ hai, gồm có các ông Trần Văn Trung, Trương Quốc Dung, Tống Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Hữu Vĩnh, Phạm Chí Hương, Nguyễn Xuân Hương, Lê Đức và Võ Xuân Sáng tâu như sau :

« Cũng như tất cả những người da trắng khác, người Pháp có cái tham vọng xâm chiếm đất đai. Họ dùng phương pháp chiến tranh để khuếch trương nền thương mại của họ. Mục đích duy nhất của họ là tìm thị trường để tiêu thụ hàng hóa. Tuy địa thế hai nước Pháp, Nam cách nhau hàng vạn dặm nhưng ta phải tin rằng vì những nguyên nhân nói trên, người Pháp không khi nào bỏ cái ý định chiếm cứ nước ta.

« Những cuộc thắng trận ở Đà Nẵng, Gia định đã giúp họ được những căn cứ quan hệ cho chiến thuyền của họ. Họ lại vừa trao cho ta những bức thông điệp ngoại giao. Tuy các thư này chưa được phiên dịch rõ ràng, nhưng ta cũng đại khái đoán được là họ yêu cầu hai điều :

(13) Phan Trần Chúc và Lê Quế, *Nguyễn Tri Phương*, Saigon, 1956
Chinh ký, tr. 49 - 50.



1) được quyền mở các công ty thương mại ở Đà Nẵng để giao dịch với ta.

(2) Cho các giáo sĩ được tự do đi lại trong nước để truyền đạo Thiên chúa.

« Ta không thể chấp nhận hai điều này. Thế nào người Pháp cũng bất mãn, và còn quấy nhiễu ta nhiều nữa.

« Lực lượng thủy quân của họ rất hùng hậu. Ngay chính người Tàu cũng khó kháng cự được với họ. Vì thế ta chưa có thể vận toàn lực với họ lúc này. Nếu ta còn thua trận nữa thì lãnh thổ Việt nam khó mong bảo toàn được.

« Chi bằng quay về mặt phòng thủ chờ những cơ hội may mắn, hoàn cảnh thuận lợi, chừng ấy ta sẽ đem toàn lực đối phó.

« Nếu ta phòng bị cẩn thận và đối phó đến kỳ cùng, thì chưa chắc họ đã làm gì ta nổi ». (14)

Nhóm này nói đề mà không nói gì cả. Bản điều trần của họ là một bản điều trần kiểu mẫu công chức trốn trách nhiệm, nhưng muốn tỏ vẻ mình ái quốc.

Nhóm thứ ba, gồm các ông Tô Linh, Phạm Hữu Nghị, Trần Văn Vi, Lê Hiến Hữu, Nguyễn Đăng Điền, Hồ Sĩ Tuấn, tâu rằng :

« Địa thế ở Gia định không thuận tiện cho chúng ta bằng ở Quảng nam để tổ chức một cuộc phản công mãnh liệt. Tại Gia định chiến thuyền Pháp rất ít và đậu ngoài khơi, như thế khó lòng giáp chiến được. Ở Quảng nam, chiến thuyền Pháp đông hơn lại thả neo trong giòng sông Hàn, tầm súng của ta có thể bắn tới họ.

« Vậy xin truyền cho quan địa phương phải phòng bị cẩn mật quân đội phải sắp đặt chỉnh tề, đợi khi người Pháp ở các chiến thuyền đồ bộ, sẽ cùng họ

(14) Nguyễn Tri Phương, tr. 50-51



quyết chiến. Được như thế, chúng ta sẽ có hy vọng thắng trong những trận giao phong giữa hai quân ở trên bộ.

« Hiện nay, ta không vì một lẽ gì mà nghị hòa với họ. Cầu hòa, tất nhiên phải dung túng họ trong công cuộc xây dựng các nhà thờ để truyền giáo và thành lập các công ty thương mại ». (15)

Nhóm này chỉ lo có một chuyện là chống truyền giáo và thương mại, còn mất nước thì không thấy, vẫn tự phụ tự đắc.

Nhóm thứ tư, gồm các ông Võ Đức Nhu, Phạm Thanh và Nguyễn Khắc Cần tâu rằng :

« Triều đình truyền lệnh cho các quan địa phương gửi cho người Pháp một bức thư, trong trách họ gây nạn chiến tranh. Lời lẽ trong thư phải chú trọng đến những quan điểm về công lý. Đợi cho họ trả lời đi đã, rồi ta sẽ hành động sau. Chúng ta có thể nghị hòa với Pháp, nếu sau khi ta cho phép họ truyền giáo và thông thương quân đội họ phải rút khỏi nước ta, nếu họ không bằng lòng như vậy, thì ta phải hăng hái chiến đấu đến cùng ». (16)

Nhóm này suy luận có lý, nhưng vẫn chưa thấy mối nguy trước mắt.

Nhóm thứ năm, gồm các ông Lê Chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Tường và Nguyễn Hào tâu rằng :

« Với binh lực của ta, ta có thể đương đầu với địch quân lúc nào có những tình thế thuận tiện. Nhưng tình thế hiện nay không thuận tiện chút nào. Kỳ một hiệp ước hoà bình lúc này, chính là ta dùng đến phương pháp cuối cùng. Tại sao lại không nghĩ đến phương pháp này ngay bây giờ là lúc ta có thể

(15) Nguyễn Tri Phương tr. 51-52

(16) —ibid— tr. 52-53



thực hành mà không sợ tổn thương đến danh dự Tò Quốc ? Dân tình rất khao khát hòa bình, rất mong mỗi được hàn kín những vết thương do chiến tranh tàn khốc gây nên. Nếu ta còn do dự trong việc tìm phương kế thì về sau ta sẽ còn bị khốn đốn nhiều. Địch quân đã bàn đến việc thân thiện, ta phải nhận ngay kéo muợn ». (17)

Nhóm này là nhóm sáng suốt hơn cả.

Nhưng những tờ điều trần trên không giải quyết dứt khoát vấn đề hòa, chiến hay thủ. Trong lúc vua Tự Đức phân vân thì có Bùi Quì dâng biểu tâu :

« Hạ thần không rõ nên theo những ý kiến hòa hay chiến của các bạn đồng liêu. Các ông này không bao giờ đồng ý với nhau để chia xẻ một vài phần trong một nhiệm vụ to tát của Thánh thượng. Ông nào cũng có thành kiến riêng, chứ không quan tâm đến lời lẽ của người khác. Vì thế cho nên lúc nào người Pháp gieo sự khủng bố cho ta, thì ở triều đình thiếu sự đồng tâm, hợp ý để giải quyết mọi vấn đề khó khăn.

« Trong lúc tình thế vô cùng nghiêm trọng này, cúi xin Thánh thượng ban chỉ bắt đình thần phải giải quyết triệt để mọi việc, không được cưỡng ».

Tờ điều trần được nhà vua phê :

« Trẫm khen khanh có khí tượng và có lòng ngay thẳng. Sớ của khanh sẽ giao cho đình thần nghị quyết. » (18)

Tờ biểu này nói rõ tinh thần quan Triều đình, nghĩa là phần đông phải nhọc học thời đó : gặp lúc khó nói cho qua việc, không đề nghị gì rõ ràng, phần vì không hiểu gì sự việc, phần tránh trách nhiệm. Chủ hòa sợ nghi là thiếu tinh thần ái quốc và hèn nhát, chủ chiến sợ rủi bại thì bị buộc tội. Nên

(17) Nguyễn Tri Phương tr. 53-54

(18) — *ibid* — tr. 54



phần đông chủ trương thủ, nghĩa là cũng như chiến, nhưng lại dưới lá cờ chống xâm lăng không chịu khuất phục.

Bình luận thái độ nho sĩ hồi đó, ông Trần Trọng Kim — là một Nho sĩ khá nặng cân—đã phải viết :

« Những người giữ cái trách nhiệm chính trị nước mình, chỉ chăm lo việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện tại, rồi cứ ngêu ngèn tự xưng mình hơn người, cho thiên hạ là đã man. Ấy các đĩnh thần lúc bấy giờ phần nhiều là như thế cả. Tuy có một vài người đi ra ngoài, trông thấy cảnh tượng thiên hạ, về nói lại thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy hoại mất kỷ cương ! Thành ra người không biết cứ một niềm tự đắc, người biết thì phải làm câm điếc, không thở ra với ai được, phải ngồi khoanh tay mà chịu ». (19)

Một trong những người bó tay mà chịu này là Phan Thanh Giản, đi sứ ở Pháp về, thốt ra những câu thơ như sau :

« Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu bỗng giật mình,
Kêu gọi đồng bang mau tỉnh giấc,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ! » (20)

Tình trạng này kéo dài suốt nửa thế kỷ, đến lúc cụ Phan Bội Châu thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục và phát xướng phong trào Đông Du và Duy Tân những năm 1906—1908.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt và đày đi Algérie, nước ta hết nói đến ngoại giao, vì hòa ước 1884 đã trao quyền đó cho Pháp,

(19) Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Saigon 1953 tr. 474.

(20) Tập san *Sử địa*, số 7 8 (1967), Đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796—1867), tr. 110



và đến 1925 thì vua Khải Định trao luôn quyền chủ tịch Cơ Mật Viện cho Khâm sứ Pháp. Từ địa vị một lãnh sự (Khâm sứ là danh từ ta dùng đầu tiên để dịch chữ « consul »), viên công chức trung hạng trong ngạch ngoại giao Pháp đã trở nên một siêu thủ tướng mạnh hơn cả vua—có quyền chọn và phong cả vua Việt nam.

Về phía chống Pháp thì cũng ù ù, cạc cạc : các phong trào Cần Vương, Đông Kinh Nghĩa Thục, tuy đã nói lên lòng ái quốc cao cả, và sự anh dũng của một số nho sĩ của nước ta, nhưng về tình hình thế giới thì họ rất mù mịt. Ít người được ra ngoại quốc, và có lọt ra được, thì sức am hiểu Tây phương của họ cũng rất giới hạn, vì *không biết sinh ngữ*. Trong khi giới lãnh đạo Nhật đều am hiểu sinh ngữ, thì một vị lãnh tụ quan trọng của Việt nam như cụ Phan Bội Châu chỉ biết chữ Nho. Cả đến tiếng quốc ngữ Cụ cũng không biết, và sau này tuổi đã cao Cụ mới học. Như vậy làm sao đối phó với Tây phương ?

Sau này, làn sóng cách mạng thứ hai — từ 1925 trở đi, với những người như cụ Huỳnh Thúc Kháng—mới hiểu Tây phương nhưng chỉ một phần nào thôi, vì ta chỉ hiểu văn hóa kỹ thuật Pháp, mà không hiểu biết rõ Hoa kỳ. Đó là lý do thất bại của chính sách ngoại giao của Việt minh, cũng như sự kém hiểu biết Nga sô lẫn Hoa kỳ là một nguyên do quan trọng của sự thất bại của ngoại giao ông Ngô Đình Diệm và nhất là ông Ngô Đình Nhu vì quá 60 tuổi ông vẫn không am hiểu tiếng Anh và không có kinh nghiệm trực tiếp về Hoa kỳ : cũng như Việt minh, ông chỉ hiểu rõ nước Pháp. Chính sách ngoại giao trong giai đoạn II Việt nam thất bại hoàn toàn, một phần không nhỏ vì lý do đó.

Sự chiến thắng quân sự Việt minh vang lừng qua sự đầu hàng của quân Pháp tại Điện Biên Phủ, cũng như những đặc thắng của Lý Thường Kiệt, đánh dấu sự trưởng thành của dân



Việt nam về phương diện am hiểu cường quốc đã đở hộ mình : khai thác văn hóa, kỹ thuật và tâm lý của địch để đánh bại địch. Nhưng Pháp chỉ là một thành phần của Tây phương.

Muốn đương đầu với Tây phương ta phải có một chính sách ngoại giao xây trên sự hiểu biết sâu sắc và rộng rãi về văn hóa, kỹ thuật và tâm lý Tây phương.

Tới giờ này, miền Bắc cũng như miền Nam chỉ học được nghệ thuật giết phá, và áp dụng nghệ thuật đó vào việc tiêu diệt lẫn nhau. Tây phương không những chỉ gồm có Pháp mà còn có Hoa kỳ và Nga sô, nếu ta chỉ kể hai nước lớn nhất và mạnh nhất. Chỉ khi nào ta hiểu rõ Tây phương ta mới đương đầu với họ được, như ta đã đương đầu được với Trung quốc trong quá khứ. Nhưng ở Việt nam, có bao nhiêu người ở miền Bắc được sưu tầm, học hỏi về Hoa kỳ và thế giới mà Sibanouk gọi là « Les Anglo-Saxons » và ở miền Nam có bao nhiêu người được học hỏi, sưu tầm về Nga sô và thế giới Cộng sản ? (Tôi nghe nói có một sinh viên ở Pháp hay Mỹ gì đó bị cúp chuyển ngành vì học tiếng Nga, trong khi Hoa ngữ được dạy chính thức tại Việt nam, cũng như Đức ngữ — là chuyển ngữ của Cộng sản Đức — và Pháp ngữ — là chuyển ngữ của hơn một phần ba cử tri Pháp đã bỏ phiếu cho Đảng Cộng sản Pháp — được chính thức dạy ở Việt nam !).

Nếu ta so sánh chính sách ngoại giao của chính phủ hai miền ngày nay, thì ta phải kết luận rằng Việt nam là một « Siêu Siêu Cường Quốc », vì Việt nam muốn tiêu diệt đến tên Cộng sản cũng như đến tên tư bản cuối cùng, nghĩa là muốn làm cỏ cả ba nước Hoa kỳ, Nga sô và Trung cộng, trong khi Nga sô và Trung cộng cũng như Hoa kỳ đều ra sức tránh một cuộc chiến tranh mà họ biết sẽ không ai thắng được ! Nếu các vị vua xưa sống lại ngày nay thì họ sẽ cho đó là một sự điên rồ quá sức tưởng tượng !



Phải sáng suốt, dè dặt, khéo léo và nhũn nhặn lắm mới tránh cho Việt nam được một chiến tranh tan khốc và lâu dài với một đại cường quốc. Nay các nhà lãnh đạo Việt nam lại muốn tiêu diệt luôn một lần ba siêu cường quốc—trong lúc khí giới, tiền bạc ta sử dụng đều do ngoại bang cung cấp, và dân số Việt nam chỉ có 30-32 triệu so với 700 triệu dân Trung hoa, 240 triệu dân Nga và 220 triệu dân Hoa kỳ ! Ta không biết sau khi ta tiêu diệt hết cộng sản và tư bản trên thế giới, các nước Nga, Mỹ và Trung hoa sẽ thế nào, nhưng hiện nay ai cũng biết rằng trong khi Hoa kỳ, Nga xô và Trung quốc đều sống trong cảnh thanh bình, không bị hư hại gì thì ở Bắc Việt, cũng như ở Nam Việt, nhiều làng mạc đã bị san bằng, và dân chúng càng ngày càng phải bóp bụng, nhịn ăn, nhịn mặc, và cung cấp con em cho chính quyền tế thần chiến tranh. Biển Việt nam thành tiền đồn của thế giới tư bản hay thế giới cộng sản là biển Việt nam thành bình địa và bãi tha ma. Con đường trường tồn của xứ sở và dân tộc ta không nằm trong hướng đó. Con đường đó là con đường tiêu diệt.

CON ĐƯỜNG TRƯỜNG TỒN CỦA DÂN VIỆT

Con đường tồn tại của xứ sở và dân tộc ta là con đường mà cha ông ta và các giới lãnh đạo xưa đã vạch ra sau suốt mấy thế kỷ kinh nghiệm : ta phải tránh va chạm với các đại cường quốc, và nếu họ muốn tranh hùng, thượng sách của ta là tránh né để khỏi bị thiệt hại, thay vì nhảy vào đánh đùm. Đó không phải là anh hùng, mà ngu xuẩn.

Ta cần nhớ lại bài học ngoại giao của các vua xưa để lại : tránh gây hấn, tránh va chạm ; nếu cần, phải nhún nhường : một lời nói khiếm tốn không mất gì mà cứu được bao sinh mạng Việt nam. Chính sách hòa bình đó trước kia chỉ áp dụng với Trung quốc vì thời đó ta chỉ tiếp xúc với một đại cường quốc.



Nay ta phải áp dụng chính sách đó với cả Tây phương, vì dù muốn hay không, ta phải tiếp xúc với Tây phương. Ta có đóng cửa họ cũng đập tung cửa họ vào, như dưới triều các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức.

Nhưng muốn đởng đầu với Tây phương — với Nga, với Mỹ — ta phải hiểu rõ văn minh, kỹ thuật, và tâm lý Tây phương, phải nghiên cứu, sưu tầm, suy nghĩ, và phải khuyến khích việc đó, thay vì đóng kín cửa, không cho người ra, không cho sách báo tài liệu vào. Trong mấy chục năm qua, ta có cho người đi học Âu, Mỹ, nhưng đa số ra đi với tinh thần « thực tế » nghĩa là chỉ học một nghề gì đó để về xứ làm công cho ngoại nhân, ăn nói như Tây, như Mỹ, hay như Nga, cốt chiếm địa vị quan trọng, lương tiền nhiều cho mình, thay vì nghĩ đến dân chúng và xứ sở. Con đường đó cũng là con đường tiêu diệt, và thiển cận: dân tộc Việt nam bị tiêu diệt hay bị làm nô lệ, mình hãnh diện hay sung sướng với ai như những người Việt nam ở Hoa kỳ đã phải dấu quốc tịch mình, tự khai là Thái, Phi, Mã lai, để khỏi bị phỉ nhổ !

Chỉ có một con đường trường tồn cho dân Việt nam : đừng làm linh cho cường quốc nào cả, dù vì lợi lộc hay dù vì ý thức hệ — không có ý thức hệ nào, dù đẹp đẽ đến mấy, có thể xây được với một đồng tro tàn và xác chết. Xứ sở và dân tộc Việt nam chỉ có thể tồn tại nếu đứng ngoài cả hai khối tư bản và cộng sản và theo đuổi một chính sách hòa hảo với cả hai khối đó. Ngã về phía nào cũng bị tàn phá, chết chóc : chỉ có đứng giữa mới đem lại hòa bình thịnh vượng, và tiến bộ cho xứ sở. Nhưng chính sách này chỉ có thể thành công nếu cả miền Bắc lẫn miền Nam thấy rõ nguy cơ diệt vong của sự tiếp tục đi con đường xây dựng « tiền đồn cộng sản » hay « tiền đồn tư bản »



ở Việt nam. Trách nhiệm của giới lãnh đạo bại miền đối với dân chúng Việt nam rất nặng. Những kẻ đẩy Việt nam đi sâu vào con đường chiến tranh là những kẻ có tội rất lớn với dân tộc Việt nam, vì họ đưa Việt nam vào con đường tiêu diệt.

Hậu sinh khả úy !

TÒN THẤT THIỆN

TU TƯỞNG SỐ 3

ngày 15 - 5 - 1971

ĐẶC BIỆT PHẬT ĐẢN 2515

Chủ đề :

ĐỨC PHẬT VÀ VẤN ĐỀ

CẢI TẠO XÃ HỘI

